

Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện hành động hỏi (trên tư liệu tiếng Hàn, tiếng Việt)

Hoàng Thị Yến*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 07 tháng 04 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 05 tháng 12 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 12 năm 2015

Tóm tắt: Bài viết phân tích ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng-tình thái đến thực hiện hành động hỏi dựa trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn, tiếng Việt. Kết quả phân tích cho thấy:

(1) Độ tường minh tiền giả định ảnh hưởng trực tiếp đến vận động hội thoại và cấu trúc đoạn thoại chứa cặp trao đáp hỏi-trả lời.

(2) Tinh lược ngôn ngữ giúp thực hiện hành động hỏi một cách tiết kiệm, làm tăng tính liên kết phát ngôn... nhưng cũng có thể khiến tiền giả định trở nên thiếu tường minh, tăng áp lực yêu cầu cung cấp thông tin, đe dọa thể diện của đối tượng giao tiếp. Tinh lược khiến nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp lược thành phần nghi vấn thay đổi hình thức kết cấu (từ kết cấu hỏi thành trần thuật hoặc cảm thán), thay đổi về tính chất (từ biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp thành biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp).

(3) Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của các tiểu nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi là không như nhau. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin tỉ lệ nghịch với mức độ tôn trọng và tỉ lệ thuận với đe dọa thể diện.

(4) Phép dùng kính ngữ trong tiếng Hàn, tiếng Việt, yếu tố kèm lời, phi lời; các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm... có ảnh hưởng ít nhiều đến thực hiện hành động hỏi.

Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng, hành động hỏi, tiền giả định, tinh lược ngôn ngữ, áp lực yêu cầu cung cấp thông tin, phép kính ngữ, tiếng Hàn.

1. Mở đầu

Trong thực tiễn giao tiếp tương tác ngôn ngữ, việc nhận diện chính xác hành động ngôn ngữ (HĐNT) để có thể có phản ứng hỏi đáp phù hợp là không đơn giản. Người tham gia giao tiếp có thể sử dụng cùng một phương tiện ngôn

ngữ (PTNN) thực hiện HĐNT trực tiếp (với sắc thái biểu cảm khác nhau) hay HĐNT gián tiếp để đạt mục đích giao tiếp. Bài viết phân tích ảnh hưởng của các yếu tố như: độ tường minh của tiền giả định (TGĐ), hiện tượng tinh lược, phép dùng kính ngữ, áp lực yêu cầu cung cấp thông tin (CCTT)... đến thực hiện hành động hỏi (HĐH), dựa trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn, tiếng Việt.

*ĐT.: 84-097215 7070

Email: hoangyen70@gmail.com

2. Một số khái niệm tiền đề

2.1. Khái luận về hành động hỏi

Theo Lee Jang Deuk [1: 51-52]: Những nghi vấn nảy sinh trong hoạt động nhận thức được biểu đạt bằng PTNN hay phi ngôn ngữ và yêu cầu hỏi đáp bằng một hành động “대답”-trả lời, sẽ trở thành “질문”-HĐH. Trong các nghiên cứu Hàn ngữ và Việt ngữ, có hai cách hiểu về thuật ngữ “hành động hỏi”. Một là, “hành động hỏi” là hành động dùng kết cấu hỏi để yêu cầu cung cấp thông tin hoặc thực hiện các mục đích giao tiếp khác: yêu cầu thực hiện hành động (câu khiến), thể hiện tình cảm, thái độ (biểu cảm)... (trong [1], [2], nghiên cứu theo hướng ngữ pháp chức năng). Hai là, “hành động hỏi” là “hành động ngôn từ” (theo quan niệm của Austin) hướng tới yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết cần biết, thực hiện trực tiếp bởi các biểu thức kết cấu hỏi, thực hiện gián tiếp bởi các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi ([3-6]).

Bài viết sử dụng “hành động hỏi” với ý nghĩa: “Hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức”. Trong tiếng Hàn (cũng như trong tiếng Việt), HĐH trực tiếp thực hiện bởi các biểu thức kết cấu hỏi (ví dụ: *Tôi qua, cậu đi đâu?*), HĐH gián tiếp yêu cầu CCTT thực hiện bởi các biểu thức hỏi (BTH) không mang hình thức kết cấu nghi vấn (ví dụ: *Hãy nói về lí do cậu lỡ hẹn ấy.*). Bên cạnh đó, còn có các mô hình kết hợp BTH thực hiện HĐH trực tiếp và gián tiếp (*Nói thật đi! Cậu đã kể gì với con bé?*)...

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện hành động hỏi

Trong thực tế, việc nhận diện HĐH trực tiếp hay HĐH gián tiếp đều không dễ dàng, ngay cả đối với người bản ngữ. Để xác định một phát

ngôn hỏi thực hiện một HĐH trực tiếp hay một HĐNT gián tiếp nào khác phải căn cứ vào ngữ cảnh, hoặc ít nhất là trong quan hệ với lời hỏi đáp. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện HĐH gồm có: i) độ tường minh của TGD; ii) hiện tượng tỉnh lược; iii) phép lịch sự; iv) áp lực yêu cầu CCTT; v) các yếu tố tình thái-ngữ dụng khác.

a. Về khái niệm tiền giả định: Các nhà nghiên cứu Hàn ngữ cho rằng: “TGD là điều được người nói hoặc người nghe giả định dựa trên hiểu biết chung của hai bên giao tiếp trước khi nói”[7]. Giống như các nhà Việt ngữ, họ cũng chia TGD thành TGD từ vựng và TGD thông báo-cú pháp¹.

b. Về hiện tượng tỉnh lược ngôn ngữ: Phép tỉnh lược được coi là hiện tượng loại bỏ bớt các thành phần trong phạm vi cú pháp và rộng hơn, là ngôn bản (văn bản). Tác giả Phạm Văn Tình [8: 22] cho rằng: Tỉnh lược ngôn ngữ là phương thức thực hiện các HĐNT một cách kinh tế, làm tăng tính liên kết phát ngôn và là một thủ pháp diễn đạt ngữ nghĩa của người nói theo các ý đồ thông báo khác nhau.

c. Về phép lịch sự: Theo Brown & Levinson, lịch sự là hành vi thể hiện ý thức về thể diện của người khác, vì vậy, có thể coi lịch sự là chiến lược giao tiếp của cá nhân trong giao tiếp xã hội. Xã hội phương Tây coi trọng và đề cao địa vị, quyền lực, học vấn, vì thế, quyền lực là yếu tố tạo ra khoảng cách [9: 247-248]. Tuy nhiên, xã hội phương Đông lại coi trọng tôn ti, đặc biệt là tuổi tác. Theo Vũ Thị Thanh Hương [10: 11] thì ít nhất khái niệm lịch sự trong tiếng Việt có liên quan đến 4 khái niệm

¹ Tuy nhiên, các nhà Hàn ngữ còn tiến hành phân biệt giữa i) TGD thực (사실적 전제) và ii) TGD không thực (비사실적 전제)- giả định điều không phải là sự thực hoặc trái với thực tế. Mỗi loại trên lại phân thành các tiểu loại: i) TGD từ vựng/ không thực (발말에 의한 전제/ 발말의 비사실적 전제) và ii) TGD thông báo-cú pháp thực/ không thực (구절문장에 의한 전제/ 구절문장의 비사실적 전제) [7: 46-52].

ơ bản là: lễ phép, đúng mực, tế nhị và khéo léo. Phép dùng kính ngữ trong tiếng Hàn là một phạm trù ngữ pháp gồm một hệ thống các qui tắc khá chặt chẽ, rõ ràng. Với các cách thức đề cao chủ thể, đối tượng giao tiếp, cách sử dụng từ vựng hay các phụ tố, các đuôi kết câu, người sử dụng tiếng Hàn có thể biểu đạt nhiều sắc thái lịch sự khác nhau. Vận dụng tốt các nguyên tắc này sẽ thu được thành công, nâng cao nhận thức.

d. Về áp lực yêu cầu cung cấp thông tin:
 Khi yêu cầu đối tượng giao tiếp thực hiện một hành động nào đó, ta tạo ra một áp lực đe dọa thể diện của họ. HĐH được các nhà nghiên cứu dụng học xếp vào nhóm hành động cầu khiến, vì vậy, yêu cầu CCTT của HĐH có thể tạo ra một sức ép cao hay thấp tùy thuộc vào các yếu tố như: i) sự có hay không tính đến thể diện của người nghe; ii) tiêu điểm nghi vấn là từ hỏi/đuôi câu hỏi hay các động từ yêu cầu CCTT/biểu đạt sự thiếu hụt hay mong muốn nhận thức ...

e. Về các yếu tố tình thái - ngữ dụng khác:
 Các yếu tố tình thái - ngữ dụng được đặc biệt chú ý khi nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức, bao gồm: i) các yếu tố phi lời/ kèm lời; ii) các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm; iii) các yếu tố ngữ cảnh như: người nói/ người nghe và quan hệ giữa người nói và người nghe, không gian, thời gian, địa điểm ...

3. Ảnh hưởng của độ tường minh tiền giả định

Khi cả hai bên tham gia giao tiếp sở hữu chung và chấp nhận về thông tin được đề cập/ thông báo (là căn cứ để người nghe xác định đúng tiêu điểm hỏi và CCTT mới phù hợp), ta có BTH với TGD tường minh; ngược lại, ta sẽ có một TGD thiếu tường minh. Khi thực hiện HĐH, một TGD thiếu tường minh sẽ gây khó

khăn cho đối tượng giao tiếp trong việc nhận diện và CCTT đúng với tiêu điểm hỏi².

ĐT (đoạn thoại) 1: Phòng khách nhà Hyeran. Youngrim ngồi với JinJoo, Hyeran từ phòng trong đi ra.

Youngrim: *괜찮아?* Không sao chứ?

Hyeran: *모르겠어. 괜찮아서 주무시는 건지 약 기운에 주무시는 건지*

Không biết. Cháu không biết mẹ cháu ngủ do thuốc hay do đã bình tâm lại rồi nữa.

Youngrim: *언니 말고 너, 너 괜찮냐고? Không phải mẹ, cháu, cô hỏi cháu không sao chứ?*

Hyeran: *응 괜찮아. Vâng, cháu không sao.*

<Bằng chứng ngoại tình, tập 45>.

Youngrim là cô ruột và quản lí của Hyeran. Hyeran tưởng cô hỏi về mẹ, vì vậy, chỉ khi Youngrim xác lập TGD tường minh, thông tin phù hợp mới được cung cấp.

Các nguyên nhân TGD thiếu tường minh được xác định là do: i) tình lược các thành phần của BTH; ii) không làm rõ đối tượng được thay thế/ ngầm chỉ; iii) không đề cập tới tình huống liên quan... và có thể vì hơn một nguyên nhân nêu trên [12]. Phương thức tường minh hóa TGD được xác lập theo các nguyên nhân khiến TGD trở nên không rõ ràng. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 2: *술직히 말해줘!* **Mình hãy nói thật cho tôi biết!**

Young ran: *뭘?-Chuyện gì?*

Seunwo: *나, 퇴원하면... 나랑, 다시 합칠 거야?*

Nếu tôi ra viện...mình có vẻ với tôi không?

Young ran: *아니, 안 해!* Không, tôi không thể.

< Tôi nay ăn gì, tập 81, phòng bệnh>

² Lê Đông [11: 44] nhấn mạnh: “Cái chưa biết đồng thời cũng lại là cái đã biết ở một chừng mực nào đó và nhất thiết phải trong một mối liên hệ nhất định với cái đã biết... (lược)”.

Như vậy, TGD trong các BTH thực hiện HĐH gián tiếp không rõ ràng cũng sẽ gây khó khăn cho VDHT và ngược lại. Trong đoạn thoại trên, chỉ khi TGD được tường minh hóa, thông tin Seunwo cần biết mới được cung cấp.

4. Ảnh hưởng của hiện tượng tỉnh lược ngôn ngữ

4.1. Ảnh hưởng của tỉnh lược ngôn ngữ đến hành động hỏi trực tiếp

Các dạng thức tỉnh lược của BTH trực tiếp trong ngữ liệu khá đa dạng, có 5 tiểu nhóm: i) lược chủ ngữ; ii) lược vị ngữ; iii) lược chủ ngữ và vị ngữ; iv) lược các thành phần khác trong câu; v) lược tiêu từ [13]. Trong một BTH, có thể tồn tại hơn một dạng thức tỉnh lược kể trên³ và một trong các nguyên nhân khiến TGD thiếu tường minh là do tỉnh lược ngôn ngữ.

ĐT3: Inseo: *어떡할 거야? (Chị) định (làm) thế nào?*

Kyoungseo: *뭐? Làm gì?*

Inseo: *주홍글씨 말이야. 쓸 거야? 말 거야? ...*

Vở Juhonggeul-ssi ấy. Chị định viết hay không viết?...

<Bảng chứng ngoại tình, tập 19>

Vì Inseo đã lược bỏ phần bỏ ngữ trong BTH nên người chị không hiểu ý em gái.

Hiện tượng tỉnh lược ngôn ngữ ở BTH thực hiện HĐH trực tiếp có thể ảnh hưởng tới thể hiện lịch sự nhưng mức độ có thể không như nhau ở các ngôn ngữ khác nhau:

³ Để tiện cho việc tổng hợp và phân tích, chúng tôi sử dụng kí hiệu TL[tỉnh lược]+số thứ tự của nhóm để đánh dấu trong các BTH trực tiếp tương ứng. Vd: TLn1= Tỉnh lược chủ ngữ trong BTH trực tiếp, tương tự, ta có TLn2, TLn3, Tln4, Tln5. Ô trống của tiêu từ tiếng Hàn tạm dùng kí hiệu [.] để miêu tả.

ĐT4: Bác sĩ: *어쩌다 다쳤어요? [TLn1]*
[Anh] *làm sao mà bị thương? [1]*⁴

Bệnh nhân: *축구를 하다가 넘어졌어요.*
[TLn1] [Tôi] *Đang đá bóng thì bị ngã.*

Bác sĩ : (sờ đầu gối) *여기어 아파요?*
[TLn5]- *Chỗ này[.] có đau không? [2]*

Bệnh nhân : *네, 아파요.* [TLn1]- Có, [chỗ này] đau lắm.

<Tiếng Hàn 2, Viện Ngôn ngữ quốc gia, tr.58>

Ở cặp trao đáp 1, phát ngôn lược bỏ chủ ngữ tiếng Hàn vẫn tự nhiên nhưng trong tiếng Việt lại gây cảm giác thiếu lịch sự. Trong cặp trao đáp 2, BTH trực tiếp có lược bỏ tiêu từ chủ cách, vị trí này biểu thị bằng ô trống trong tiếng Việt. BTH trực tiếp tỉnh lược chủ ngữ 1 là một ngữ động từ. Trong BTH trực tiếp 2, trong tiếng Hàn tồn tại hai chủ ngữ “chỗ này” và “bản thân bệnh nhân”. Chủ thể của vị ngữ trạng thái đã ẩn đi (bị tỉnh lược). BTH trên có thể khôi phục lại như sau: “Anh có đau ở chỗ này không?”/ “Chỗ này anh có bị đau không?”. Có thể thấy, dạng thức tỉnh lược trong BTH trực tiếp tiếng Hàn và tiếng Việt ít nhiều có những khác biệt về khả năng tỉnh lược trong yêu cầu đảm bảo về giá trị thông báo cũng như nguyên tắc lịch sự.

4.2. Ảnh hưởng của tỉnh lược ngôn ngữ đến hành động hỏi gián tiếp

Hiện tượng tỉnh lược khiến nhóm BTH thực hiện HĐH gián tiếp lược thành phần nghi vấn thay đổi hình thức kết cấu (từ kết cấu hỏi chuyển thành kết cấu trần thuật hoặc cảm thán), và tính chất (BTH thực hiện HĐH trực tiếp chuyển thành BTH thực hiện HĐH gián tiếp). Điều này khiến việc nhận diện HĐH thực hiện bởi BTH này khó khăn hơn.

⁴ Hoàng Thị Yến chú giải BTH bị tỉnh lược trong các BTH thực hiện HĐH gián tiếp.

ĐT 5: A: 제주도에는 대문이 없다고 들었어요. [그거 맞아요?].

Mình nghe nói nhà ở đảo Cheju không có cửa chính. [Có đúng vậy không?]

B: 맞아요. 집 입구에는 대문 대신에 두 개의 돌기둥과 세 개의 나무 기둥이 있어요...

Đúng thế. Ở lối vào nhà, thay cho cửa chính có 2 cột đá và 3 thân cây...

<Tiếng Hàn trong văn hóa 2, tr.61>

Với BTH lược thành phần nghi vấn, khả năng khôi phục các yếu tố bị tinh lược và mức độ tương ứng với hồi đáp CCTT là điều kiện để chứng minh biểu thức đó thực hiện HĐH.

ĐT 6: Đông và Luận đang nói chuyện.

- ... Còn về việc thăng Cừ. Em đã hỏi nhiều nguồn tin. Dích xác là nó đã đi rồi.

- Đi rồi! (Có chắc không?)

- Chắc chắn là thế!

<Mùa lá rụng trong vườn, Ma Văn Kháng, tr.32-33>

Phát ngôn “Đi rồi!” của nhân vật Đông thể hiện sự sững sốt và cũng hàm ý muốn Luận xác nhận, khẳng định lại. Vì vậy, khi khôi phục thành phần nghi vấn bị tinh lược “Có chắc không?”, giữa thành phần được khôi phục và hồi đáp xác nhận có một sự tương hợp khá hoàn hảo. Với BTH chứa động từ yêu cầu CCTT, do tính chất cầu khiến (đặc biệt là ra lệnh) cần tạo thành những phát ngôn ngắn gọn, hiện tượng lược chủ ngữ và đuôi kết câu khi giao tiếp đối diện khá phổ biến. (대답해- trả lời đi, 어서 말해- nói mau).

5. Ảnh hưởng của phép lịch sự

Mức độ lịch sự của hành vi nói năng trong tương tác ngôn ngữ “gắn rất chặt” với các yếu tố và đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc [9:

258]. Tiếng Hàn dùng phụ tố (으)시 và đuôi động từ vị ngữ-버니다/-습니다 để đề cao chủ thể và đối tượng giao tiếp; phương thức từ vựng biểu thị các mức độ hạ thấp, sắc thái trung hòa và mức độ tôn trọng [14]: 덕-집-nhà, 그놈-gã đó

5.1. Ảnh hưởng của phép lịch sự đến hành động hội trực tiếp

5.1.1. Phương thức đề cao chủ thể/ chủ ngữ của động từ (주체높임법)

Người nói thể hiện sự tôn trọng đối với chủ thể/ chủ ngữ là ngôi thứ 2 hoặc thứ 3 bằng thêm phụ tố (으)시 vào sau thân động từ, đồng thời sử dụng tiêu từ chủ cách tôn trọng -께서. Ví dụ: 아버지께서 회사에 다니세요? (Bố-ở công ty-đi làm à?=Bố đi làm ở công ty à?)⁵. Nếu bỏ -께서 và- (으)시, phát ngôn trên sẽ mất đi sắc thái tôn trọng mà người nói muốn biểu đạt khi yêu cầu người nghe phán định đối với thông tin liên quan đến bố của mình.

5.1.2. Phương thức đề cao đối tượng giao tiếp [상대높임법]

Người nói thể hiện thái độ đối với người nghe bằng các kiểu đuôi kết câu khác nhau. Phương thức đề cao cách thức (격식적 용법) với đuôi kết câu hỏi có 4 dạng sau 무엇을 합니까?: i) rất tôn trọng/ đề cao (아주 높임) - thêm phụ tố (으)시 vào thân động từ: 무엇을 하십니까?-Bác làm gì thế ạ?; ii) đề cao bình thường (예사 높임) - 무엇을 하오?, thêm phụ tố (으)시 vào thân động từ: 무엇을 하시오? - Bác làm gì thế?; iii) hạ thấp bình thường (예사 낮춤) - dùng đuôi thân mật 무엇을 하나/뭐하니? - Làm gì thế?; iv) cực kỳ hạ thấp (아주 낮춤) - dùng đuôi hạ thấp 무엇을 하느냐?! 뭐 하냐? - Gì thế?..

⁵ Sắc thái tôn trọng khi chuyển sang tiếng Việt không rõ, độ tôn trọng ở mức trung bình.

Phương thức đề cao phi cách thức (비격식체) sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày trong các mối quan hệ bạn bè, đồng僚 gần gũi. Có 2 cấp độ: đuôi kết câu nghi vấn có dạng thể hiện tôn trọng hay suồng sã/thân mật, trình thượng/ kể cả: i) dùng đuôi -요 (해요체) để thể hiện tôn trọng: *무엇을 해요?*; ii) không dùng đuôi -요 (반말 - 해체 - lối nói trống không, cộc lốc) thể hiện sự gần gũi thân mật, đôi khi suồng sã, thô tục. *뭐 해?* - *Gì thế?*: tính lược tiểu từ bỏ cách kết hợp với lối nói trống không. Các biểu hiện hạ thấp có những cấu trúc không thể dùng với người trên dù hai bên có quan hệ thân mật, gần gũi. Ví dụ: *언니, 뭐 해?(o)*- *Chị, làm gì thế?*; *언니 뭐하니/나?* (x)- *Chị, gì thế?*; *오빠, 뭐하고 있냐?* (x)- *Anh, đang làm gì?* Ở đây, khó có thể biểu đạt chính xác sắc thái biểu cảm khi chuyển dịch sang tiếng Việt.

4.1.3. Phương thức sử dụng từ vựng [어휘 높임법]

Để đề cao hay hạ thấp đối tượng giao tiếp, thể hiện sự khiêm nhường trong giao tế, giống như tiếng Việt, trong tiếng Hàn có một hệ thống từ vựng đảm nhận vai trò này.

1) Các danh từ và động/tính từ:

Các cặp từ đối ứng trong tiếng Hàn, tiếng Việt : *집* → *댁* (Nhà → tậ xá); *먹다* → *잡수시다/ 드시다* (Ăn → xoi/ dùng); *주다* → *드리다* (Cho → biếu/ tặng)...; không đối ứng: *밥* → *진지* (Cơm →...); *말하다* → *말씀하시다* (Nói →...)..

2) Từ ngữ xưng hô

Từ nguồn ngữ liệu hội thoại, chúng tôi khảo sát và phân loại các từ ngữ xưng hô thành các nhóm theo mức độ đề cao, bình thường, hạ thấp như sau:

a) Nhóm từ ngữ xưng hô tôn trọng, đề cao:

i) Nhóm đại từ nhân xưng đích thực: *분* ngài/ông/bà, *자네* ông, *어르신* vị cao niên, đại

từ nhân xưng kết hợp với danh từ thân tộc: *자네 할머니* bà của anh...;

ii) Nhóm từ ngữ xưng hô đề cao sử dụng phụ tố *-씨, -님*: *강씨, 보리씨, 장신호씨, 빵녀씨*...; *매니저님* quản lí, *부동산 미션 누님* chị *Miseun* bất động sản...;

iii) Từ *선생* thầy/ cô có kết hợp sau: *윤 선생님* cô *Yun*, *피아노 선생님* cô dạy piano, *누나 피아노 선생님* cô dạy piano của chị...*의사* *선생님* ông/ ngài bác sĩ...;

iv) Nhóm ngữ xưng hô đề cao dùng định ngữ + N: *부갓집* *사모님* phu nhân nhà giàu, *뒤쪽에 서있는 머리가 긴 여자분* người phụ nữ tóc dài đứng phía sau...

b) Đặc điểm cấu trúc nhóm từ ngữ xưng hô bình thường:

i) Nhóm đại từ nhân xưng: *나* tôi, *우리* (들) chúng tôi; *너* cậu, *자기* mình, *이모* dì; ...;

ii) Nhóm sử dụng từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp: *오 실장* trưởng phòng *Oh*; *이 간호사* y tá *Lee*, *점쟁이* thầy bói; *부동산 박 사장* giám đốc bất động sản *Park*...;

iii) Nhóm dùng định ngữ là động từ/ tính từ + N: *귀여운 딸* con gái dễ thương, *바쁜 사람* người bận rộn; *애 딸린 남자* người đàn ông có con...;

iv) Các dạng thức khác: *부동산 재벌집* *삼대독자* *준수* *Junsu* con nhà ba đời độc đinh tài phiệt bất động sản; *그 유부남* gã trai có vợ đó; *심군* anh *Sim*, *꽃사슴* *huơu* sao...

c) Đặc điểm cấu trúc nhóm từ ngữ xưng hô hạ thấp:

i) Nhóm sử dụng đại từ nhân xưng đích thực hạ thấp: Từ hô gọi có: *너/니*- *khiêm* xưng có: *저* con/ cháu/ em; *저희*(들) chúng con/ chúng cháu/ chúng em...;

ii) Nhóm dùng đại từ hô gọi hạ thấp: *너석*, *놈*, *자식*, *지지배*- *kê/ gã/ thẳng/ con*..., *이 녀석* *thằng/ đứa/ con* này, *미친* *놈* *đồ* điên, *그*

바람둥이 놈 thằng lẳng nhăng ấy, 그 아귀 같은 여편네 người đàn bà như ác quỷ đó...

iii) Nhóm sử dụng biệt danh hạ thấp: 무늬총 trùng không não, 병따개 cái mở nút chai (kẻ lẳng nhăng), 자작극의 여왕 nữ hoàng dựng chuyện, 백수 tay trắng...

Đôi khi, biệt danh được cấu trúc bởi phương thức viết tắt các từ/ chữ cái đầu tiên của từ/ngữ miêu tả tính chất/ đặc điểm của đối tượng. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 7: Okju gọi Bori là K'aturi và sai đi lấy thêm canh

Bori: (thần nhiên đứng lên) *야! (가려다 딱 멈추고) 근데 제가 와 까투릅니까? Vâng! (định đi, dùng phất lại) Nhưng sao chị lại gọi tôi là K'aturi thế?*

Janggeum: *껏두 모르니? 까맣고 사투리 쓰니까 까투리지!!* Thế mà cũng không hiểu à? Cô đen, nói giọng địa phương nên gọi là K'aturi chứ sao!!

<Mỗi nhân duyên, tập 14-cảnh 8>

So với hệ thống các đại từ nhân xưng thì các từ ngữ xưng hô trong thực tế giao tiếp đa dạng về cấu trúc, hình thái; có sắc thái biểu cảm phong phú, tinh tế. Các từ ngữ xưng hô có thể xuất hiện ở trước (Ví dụ: *최호씨, 어떤 외국어들을 아세요?-Choi Ho, cậu biết những ngoại ngữ nào?* <2000 câu hội thoại Hàn-Việt, tr.165>) hoặc sau BTH (Ví dụ: *어디로 모실까요?...손님? Lái xe: Anh đi đâu?.. Thưa quý khách?* <Mỗi nhân duyên>) có vai trò hô gọi đối tượng giao tiếp-gây sự chú ý, tập trung của người nghe. Trong giao tiếp xã hội, hai dân tộc Việt - Hàn đều tôn trọng nguyên tắc: Xung khiêm, hô tôn - đây là một nét tương đồng văn hóa đẹp của hai dân tộc. Điều này thể hiện rõ trong việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để biểu đạt sự lịch sự, xu hướng muốn giữ thể diện cho đối tượng giao tiếp, tránh xung đột.

5.2. Ảnh hưởng của phép lịch sự đến hành động hỏi gián tiếp

Việc sử dụng các phương tiện biểu đạt sự tôn trọng hay hạ thấp (đặc biệt là từ/ ngữ xưng hô) có ảnh hưởng trực tiếp tới thực hiện HĐH gián tiếp. Sắc thái lịch sự trong thực hiện HĐH gián tiếp cũng tùy thuộc vào mức độ cao hay thấp của áp lực yêu cầu CCTT của BTH - sắc thái tôn trọng tỉ lệ nghịch với áp lực yêu cầu CCTT. BTH lược thành phần nghi vấn có áp lực yêu cầu CCTT bình thường nên kính ngữ mang sắc thái trung hòa.

ĐT 8: Inho đứng trước gương, đang chuẩn bị ra ngoài

Inam (đi vào):-*오늘은 일찍 나가나보다! (왜 그래?! 무슨 일이 있어?)*

Nay hình như con đi sớm! (sao thế?! có việc gì à?)

Inho: *예! 어디 좀 들릴 테가 있어서요! - Dạ! Vì có chỗ con cần phải ghé qua ạ!..*

<Mỗi nhân duyên, tập 30, cảnh 30, trong phòng của Inho (sáng)>

Với BTH có động từ yêu cầu CCTT, mức độ áp lực yêu cầu CCTT tỉ lệ nghịch với sắc thái tôn trọng, tỉ lệ thuận với đe dọa thể diện. Có thể thấy sự khác biệt giữa các biểu thức thực hiện HĐH theo mức độ áp lực giảm dần của yêu cầu CCTT trong các ví dụ sau đây:

(1) *왜 아일 가진 채로 여기까지 왔는지! 왜 그걸 나한테 그렇게까지 숨겼는지 내가 이해할 수 있게 다 말하라구요! -Hãy nói tất cả để cho tôi có thể hiểu tại sao cô lại đến đây với cái thai trong bụng, tại sao cô lại giấu tôi như thế!* <Mỗi nhân duyên, tập 36, cảnh 7>

(2) - *Bầm bà lòn cho biết ngày sinh tháng đẻ.* <Số đỏ, Vũ Trọng Phụng, tr.31>

(3) *그럼 그 때 무슨 선물 받구 싶은가 아빠한테 말해줘! 그래야 아빠가 산타 할아버지한테 알려드리지! Vây nói cho bố*

biết khi đó, các con muốn được nhận quà gì nào! Để bố còn báo cho ông già Noel chứ!

<Mối nhân duyên, tập 22, cảnh 35>

(4) *한국의 교육제도에 대해서 알고 싶어요*-Tôi muốn biết về hệ thống giáo dục của Hàn Quốc. <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.130>

(5) *Con không hiểu thế nào cả...*<Ngựa người & người ngựa, Nguyễn Công Hoan, tr.16>

Có thể thấy: (1) có áp lực yêu cầu CCTT cao (ra lệnh/ thúc ép), (2) áp lực giảm (sử dụng nhiều phương tiện thể hiện tôn trọng), (3) khuyên nhủ, (4) thể hiện mong muốn nhận thức, (5) thể hiện sự thiếu hụt trong nhận thức.

6. Ảnh hưởng của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin

6.1. Ảnh hưởng của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin đến hành động hỏi trực tiếp

Tùy theo đặc điểm của các tiêu loại BTH, áp lực của HĐH với đối tượng giao tiếp sẽ khác nhau. Mức độ gây áp lực của một HĐH không như nhau nếu hoàn cảnh giao tiếp có những yếu tố ngữ dụng-tình thái khác biệt (quan hệ giữa Sp1 và Sp2, không gian và thời gian...). Áp lực

của HĐH thực hiện bởi BTH trực tiếp có thể phân thành 2 cấp độ: i) HĐH thực hiện bằng BTH tường minh; ii) HĐH thực hiện bởi BTH nguyên cấp⁶.

ĐT 9: Junsik: (trần tĩnh): *아니... 결혼 못 하겠단 이유가 뭐야?*

Vậy...lí do cậu không thể kết hôn là gì? (1)

(Shinho hoang mang)

Junsik: (cáu) *이유가 뭐냐고!!! (Tôi hỏi) Lí do là gì!!! (2)*

(Shinho hoang mang)

Junsik: (nổi giận, túm áo Shinho): *대체 파혼하겠다고는 이유가 뭐냐구 문장아 이눔아?* Tao đang hỏi rớt cuộc thì lí do từ hôn là gì mà, cái thằng này? (3)

Sinho: *저한테... 아이가 있습니다..*
Cháu...có con ạ...

<Mối nhân duyên, tập 44, cảnh 30>

Đoạn thoại trên dùng ba BTH thực hiện HĐH với mức độ tường minh khác nhau. Mức độ tường minh càng cao đồng nghĩa với áp lực yêu cầu CCTT ngày càng tăng. Diễn tiến của VĐHT theo sự gia tăng mức gay gắt như dưới đây:

BTH trực tiếp tường minh- sử dụng động từ ngôn hành

Tao đang hỏi rớt cuộc thì lí do từ hôn là gì mà, cái thằng này?

↑

BTH trực tiếp tường minh- lược động từ ngôn hành

(Tôi hỏi) Lí do là gì!!!

↑

BTH trực tiếp nguyên cấp

Vậy...lí do cậu không thể kết hôn là gì?

Sơ đồ 1. Áp lực của hành động hỏi trực tiếp⁶

⁶ Quan điểm của Austin dẫn trong Đỗ Hữu Châu [15: 456-458]

Có thể thấy, cùng với sự thay đổi trong sử dụng các dạng thức của BTH trực tiếp: Nguyên cấp → tường minh (lược ĐTNH) → tường minh (dùng động từ ngôn hành), kết hợp với các phương thức biểu đạt khác như: sử dụng từ xưng hô hạ thấp (이놈-thằng này), từ thể hiện sự truy hỏi (대체 đại thể, rốt cuộc thì), đuôi kết thúc câu (문잖아 hỏi... mà)... đã đẩy nhanh tốc độ của diễn tiến VĐHT, khiến cuộc thoại căng thẳng đến cực độ.

Biểu thức kết cấu cầu khiến thực hiện HĐH yêu cầu CCTT tường minh

(kết cấu cầu khiến, động từ ra lệnh/ đề nghị/ khuyên nhủ/ gợi ý

Ví dụ: *Hãy nói xem .../ Hãy giải thích...*)



Biểu thức kết cấu trần thuật, cảm thán thực hiện HĐH yêu cầu CCTT hàm ẩn

(kết cấu trần thuật và cảm thán, thể hiện mong muốn/ nhu cầu/ thiếu hụt nhận thức

Ví dụ: *Tôi muốn biết.../ Tôi không biết...*)



Biểu thức kết cấu trần thuật lược thành phần nghi vấn thực hiện HĐH

(kết cấu trần thuật + thành phần nghi vấn (lược)

Ví dụ: *Tôi muốn gửi thư đi Hàn Quốc. <Tôi phải làm thế nào?>*

- Mời anh đến quầy số 2.)



Biểu thức kết cấu cảm thán lược thành phần nghi vấn thực hiện HĐH

(liên phát ngôn ẩn: kết cấu cảm thán+ biểu thức hỏi kết cấu nghi vấn (ẩn)

Ví dụ: *- Oa! Trông ngon quá! <Em ăn thử được không?>*

- Không được đâu. Mẹ mua để thắp hương đấy!)

Sơ đồ 2. Áp lực của hành động hỏi gián tiếp.

BTH kết cấu cầu khiến yêu cầu CCTT tường minh có áp lực lớn nhất. Tiếp đó là BTH kết cấu trần thuật và cảm thán yêu cầu hàm ẩn thể hiện mong muốn nhận thức, gợi ý CCTT. BTH kết cấu cảm thán lược thành phần nghi vấn có áp lực yếu nhất vì được cấu trúc bởi liên phát ngôn ẩn, lệ thuộc nhiều vào ngữ cảnh để cấu thành TNV. Hai tiểu loại BTH lược thành phần nghi vấn đều cần có hỏi đáp CCTT, lệ thuộc nhiều vào khả năng khôi phục thành phần nghi vấn bị tình lược.

5.2. Ảnh hưởng của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin đến hành động hỏi gián tiếp

Mức độ áp lực yêu cầu CCTT của HĐH gián tiếp là không giống nhau. Chúng tôi tạm xếp các tiểu nhóm PTNN thực hiện HĐH gián tiếp theo mức giảm dần của áp lực yêu cầu CCTT như sau:

7. Ảnh hưởng của các yếu tố tình thái-ngữ dụng khác

7.1. Ảnh hưởng của các yếu tố kèm lời, phi lời

7.1.1. Ảnh hưởng của các yếu tố kèm lời, phi lời đến hành động hỏi trực tiếp

Xét đoạn thoại sau đây để thấy rõ mức độ khác nhau khá tinh tế trong việc gia tăng áp lực khi sử dụng BTH cùng loại với sự kết hợp của các yếu tố kèm lời, phi lời.

ĐT 10: Jinho: (thận trọng) 사장님! 맞으세요? ... 제 엄마가?- Bà chủ! Có đúng không ạ?... Là mẹ cháu? (1)

Insun: (lặng thinh)...!

Jinho: 이름도 확인했습니다! 송자 인자 순자... 저희 엄마 이름하구 똑같으세요! 엄마 맞으신거죠? Cháu đã xác nhận tên rồi ạ. Song-In-Sun... Giống với tên của mẹ cháu! Bác là mẹ cháu đúng không? (2)

Insun: (nhìn buồn bã)...!

Jinho: (hỏi gặng)...엄마가 맞는거죠? Đúng là mẹ phải không? (3)

Insun: (bối rối, đứng lên về quyết tâm) 아까 분명히 말했지? 확인만 하겠다구? Lúc này câu nói rõ rồi phải không? Câu chỉ xác nhận thôi?

Jinho: (nhìn về hưng phấn)...? (4)

Insun: (tiến đến gần, trấn tĩnh, về lãnh đạm)... 그래... 내가 널 낳아준 사람이야... 엄마 맞아! Phải, tôi là người sinh ra cậu, đúng là mẹ cậu!

<Mối nhân duyên, tập 29, cảnh 39>

Jinho đã phải thực hiện liên tiếp 3 HĐH yêu cầu xác nhận với mức áp lực khác nhau. Về đại thể, cấu trúc của các BTH không có sự khác biệt rõ rệt. Độ chênh trong áp lực yêu cầu CCTT là ở các yếu tố tình thái - ngữ dụng, những phát ngôn đi kèm... Có thể xác lập theo các mức độ sau:

-... 맞으세요? ... 제 엄마가? (1) được bổ sung thông tin về thái độ dè dặt, thận trọng của Jinho (dấu ba chấm), lời chào mở đầu khách khí, xa cách (사장님!- bà chủ)

→ 엄마 맞으신거죠? (2) kết hợp với lời giải trình về việc xác nhận tên họ của đối tượng-thể hiện thái độ mạnh dạn và tự tin hơn của Jinho

→ 엄마가 맞는거죠? (3) áp lực tăng bởi lời gặng hỏi thúc ép, BTH lược bỏ phụ tố kính

trọng-시- của Jinho→im lặng (nhìn về hưng phấn, hồi hộp).

Người mẹ khá điềm tĩnh tuy nội tâm lại phức tạp-muốn gần con nhưng phải giữ khoảng cách: im lặng→nhìn buồn bã →bối rối, đứng lên về quyết tâm→tiến đến gần, trấn tĩnh, về lãnh đạm...

7.1.2. Ảnh hưởng của các yếu tố kèm lời, phi lời đến hành động hỏi gián tiếp

Trong giao tiếp, các yếu tố kèm lời và phi lời đóng vai trò quan trọng trong việc giúp người nói thể hiện rõ hơn đích ngôn trung mà phát ngôn hướng tới. Đồng thời giúp người nghe thuận lợi hơn khi nhận diện HĐNT gián tiếp. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 11: Shinho: 너 나한테 아무 관심 없다며? 의국 같이 썩든 손톱만큼고 남자라고 안 느껴진다며!.. 아니야? Em nói không quan tâm đến anh? Dù chúng ta làm cùng phòng, em vẫn không coi anh như một người đàn ông!...Không phải à?

Sera: (cúi đầu về giận)...그러는 선배는요? 나.. 여자라고 느낀 적 있어요? 몇 달 동안 얼굴 마주치면서 한번이라도 여자라고 느낀 적 있냐고요! Vậy anh thì sao? Anh đã từng coi em... như một người phụ nữ chưa? Máy tháng trời giáp mặt, em hỏi anh đã một lần cảm thấy em như một người phụ nữ chưa?

Shinho: (nhìn thẳng thốt)...?!

Sera: (nghiêm): 솔직히 말해봐요... 있어요? 없어요?-Nói thật đi... Có? Không?

Shinho: (thẳng thốt vì hỗn loạn)...!

Sera: (nghiêm nét mặt, nhìn oán giận)...!!

Shinho: (như lấy lại sự tự tin)...그러는 너는?... 너는 있어? ... 너부터 말해봐! Vậy em thì sao?... Em có không? Em thử nói trước xem nào!

Sera: (quyết tâm) *알았어요! 다 말할게요! 나는 솔직히 선배를... thôi được! Em sẽ nói hết ! Thật ra, em....*(Bỗng có tiếng gõ cửa sỗ...)

<Mối nhân duyên, tập 18>

Các yếu tố tình thái-ngữ dụng được ghi chú cụ thể trong đoạn thoại của kịch bản phim giúp diễn viên và đạo diễn thực hiện đúng ý tưởng sáng tác của nhà biên kịch. Người nghiên cứu hội thoại trên tư liệu kịch bản phim, nhờ đó có thể hình dung được diễn tiến hội thoại gần giống với khi quan sát tình huống giao tiếp trong thực tế. Các ghi chú: *nhìn thẳng thốt, nghiêm nét mặt, như lấy lại sự tự tin, nhìn oán giận, quyết tâm...* kết hợp với các khoảng ngừng được đánh dấu bởi dấu 3 chấm, hiện tượng bỏ lượt lời được văn tự hóa bằng dấu ba chấm và thêm dấu chấm than (đôi khi là dấu hỏi và kết hợp cả hai), tiếng gõ cửa cắt ngang lượt lời của nhân vật... là những yếu tố không thể bỏ qua khi phân tích HĐNT gắn trong ngữ cảnh cụ thể.

7.2. Ảnh hưởng của các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm

7.2.1. Ảnh hưởng của các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm đến hành động hỏi trực tiếp

1) Hô ngữ: Hô ngữ đứng trước BTH (hiếm khi đứng sau BTH) và có chức năng tạo sự chú ý. Tước vị, tên, đại từ, từ hô gọi, những từ gây phản cảm... hoặc những diễn đạt như “*xin lỗi*” đều có thể làm hô ngữ. Ngoài từ xưng hô, đi kèm với BTH có các đại từ chỉ thị (*오늘, 그, đó/ấy, 저-kia*); các từ tình thái (*참, 혹시, 또, 대체, 도대체...*), các từ liên kết (*근데, 그럼, 그렇지만...*). Ví dụ: ... *참, 우리 세라가 올해 몇이지?...* À, Sera nhà mình năm nay lên mấy rồi nhỉ? <Mối nhân duyên, tập 13, cảnh 15>.

2) Các biểu thức rào đón đi kèm: Có thể đứng trước hoặc sau BTH, thực hiện các chức năng sau:

(1) Cung cấp, bổ sung thông tin làm rõ thêm TGD hay giới hạn phạm vi yêu cầu CCTT (Ví dụ: *자리는 어디가 좋으세요? 지금 여기 제일 앞 자리하고 제일 뒷줄의 구석 자리가 남아 있어요.-Anh thích chỗ nào? Giờ chỉ còn chỗ ở trên cùng và góc dưới cùng thôi ạ* <Tiếng Hàn trong văn hóa 2, tr 83>)...

(2) Giảm nguy cơ đe dọa thể diện cho đối tượng được yêu cầu CCTT bằng cách: chào hỏi (*대수씨, 오래간만에요. 어디 가세요?-Daesu, lâu lắm mới gặp. Cậu đi đâu thế?* <Tiếng Hàn 2, Viện chân hưng giáo dục quốc tế, tr.48>, chuẩn bị tâm lí (*얼굴이 안 좋아요. 어디가 아파요? Sắc mặt cậu không tốt lắm. Cậu ốm à?*), tỏ ra áy náy hoặc tìm sự cảm thông, độ lượng của Sp2 vì sự nhạy cảm của thông tin định yêu cầu Sp2 cung cấp (*Em hỏi điều này có gì không phải chị bỏ quá cho em nhé. Tại sao chị cứ nhất định đòi li hôn với anh ấy?*)...

(3) Tăng áp lực yêu cầu CCTT bằng các biểu thức đi kèm mang tính chất thúc giục (Ví dụ: *어서 해보게! 대체 뭐야?- Nói mau đi! Rốt cuộc là gì hả?* <Mối nhân duyên, tập 44, cảnh 30>, chất vấn (Ví dụ: *결국엔 오빠가 결혼해 주겠다고 했잖아요! 근데 왜 떠났어요? - Cuối cùng thì anh ấy cũng bảo là sẽ lấy cô mà! Nhưng tại sao cô lại bỏ đi?* <Mối nhân duyên, tập 36, cảnh 27>), phê phán (Ví dụ: *-Thật quá đáng! Sao anh lại đánh nó chứ?*)....

Có thể nói, kết cấu nghi vấn là cấu trúc ngữ pháp có sức sản sinh lớn trong hành chức. Điều này khiến cho việc nhận diện và sử dụng chính xác HĐH trực tiếp trở nên khó khăn hơn. Bên cạnh việc kiểm định TNV theo 4 yếu tố nội hàm của HĐH, các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện HĐH trực tiếp vừa trình bày ở trên cũng cần được lưu ý trong giao tiếp.

7.2.2. Ảnh hưởng của các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm đến hành động hỏi gián tiếp

Trong các BTH thực hiện HĐH gián tiếp sử dụng nhiều các từ tình thái thể hiện sự gay

gắt, thúc giục (Ví dụ: 제발, 어서/ 빨리/ 대체, 도대체, 결국...), ít dùng các từ tình thái thể hiện sự chân chừ, cảm thán (Ví dụ: 글세요, 참, 후시...) và các phương tiện liên kết câu (Ví dụ: 그리고, 근데, 그럼, 그렇지만...)... Dù sử dụng biểu thức chứa động từ yêu cầu CCTT tường minh hay hàm ẩn, người nói đều cố gắng làm rõ yêu cầu về thông tin cần biết bằng cách giới hạn phạm vi thông tin qua các mệnh đề, cấu trúc phụ hoặc phát ngôn đi kèm. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người CCTT thỏa mãn nhu cầu nhận thức của đối phương một cách tốt nhất.

(1) BTH kết cấu cầu khiến ra lệnh CCTT thường ngắn gọn và kèm theo các thông tin cụ thể người nói muốn người nghe đề cập tới. Các biểu thức rào đón này thường đứng ở đằng sau nhưng cũng có thể đứng trước (hay đứng giữa hai biểu thức ra lệnh): [biểu thức ra lệnh+진실이 뭔지!] – Ví dụ: *Hãy nói đi! Sự thật là gì!....*

(2) BTH thực hiện HĐH gián tiếp chứa động từ khuyên nhủ CCTT thường có các biểu thức đi kèm (đứng trước hoặc sau) mang tính chất khuyên nhủ, hứa hẹn, can ngăn: *평계 대지 말고.. Dùng có nguy hiểm...! 해 줄테니까! Tôi sẽ... cho, nên hãy....*

HĐH gián tiếp thực hiện bởi các BTH không mang hình thái kết cấu nghi vấn. Vì thế, trong giao tiếp, cần đặc biệt chú ý và quan tâm đến các biến tố của ngữ cảnh giao tiếp cụ thể (quan hệ giữa hai bên tham gia giao tiếp, thời gian, địa điểm, chủ đề cuộc thoại...) nhằm nhận diện chính xác HĐNT và có phản ứng hồi đáp thích hợp.

Kết luận

Có thể tóm lược kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện HĐH như sau: Độ tường minh TGD ảnh hưởng trực tiếp đến

VDHT và cấu trúc đoạn thoại. Tinh lược ngôn ngữ giúp thực hiện HĐH một cách tiết kiệm, làm tăng tính liên kết phát ngôn... nhưng cũng có thể khiến TGD trở nên mơ hồ, thiếu tường minh, tăng áp lực CCTT, đe dọa thể diện... Tinh lược khiến nhóm BTH thực hiện HĐH gián tiếp lược thành phần nghi vấn thay đổi hình thức kết cấu (từ kết cấu hỏi thành trần thuật hoặc cảm thán), thay đổi về tính chất (BTH thực hiện HĐH trực tiếp thành BTH thực hiện HĐH gián tiếp). Do đặc trưng văn hóa phương Đông, phép dùng kính ngữ trong tiếng Hàn, tiếng Việt có ảnh hưởng không nhỏ đến thực hiện HĐH và giao tiếp ngôn ngữ nói chung. Áp lực yêu cầu CCTT của các tiêu nhóm PTNN thực hiện HĐH là không như nhau. Áp lực yêu cầu CCTT tỉ lệ nghịch với mức độ tôn trọng và tỉ lệ thuận với đe dọa thể diện. Các yếu tố ngữ dụng-tình thái khác (yếu tố kèm lời, phi lời; các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm...) có ảnh hưởng ít nhiều đến thực hiện HĐH.

Nghiên cứu HĐNT trong ngữ cảnh cụ thể với các biến tố phức tạp của các yếu tố ngữ dụng-tình thái là công việc đầy khó khăn nhưng rất đổi thú vị. Những hàm ý sâu sa, những cách biểu đạt tinh tế... của ngôn ngữ trong hành chức luôn là một thách thức lớn đối với các nhà nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lee Jang Deuk (1992), Nghiên cứu sự biểu đạt ngôn ngữ của hành động hỏi, ĐH tổng hợp Yonsei, Viện sau đại học, luận án. 질문행위의 언어적 실현에 관한 연구, 연세대학교 대학원, 국어국문학과. 박사학위논문.
- [2] Mai Thị Kiều Phương, (2007), Phát ngôn chứa hành động hỏi trong giao tiếp mua bán bằng tiếng Việt, luận án tiến sĩ, ĐH Sư phạm thp. Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Việt Tiến (2002), Hỏi và câu hỏi theo quan điểm ngữ dụng học (trên cứ liệu tiếng Pháp, có so sánh với tiếng Việt), luận án tiến sĩ, ĐHKHXH & NV-ĐHQG HN.

- [4] Choi Myung Ok (1976), Nghiên cứu phương pháp thể hiện nghi vấn trong tiếng Hàn hiện đại, Haksulwon, chuyên san KHXH, số 15. 최명옥(1976) 현대국어의 의문법 연구, 학술원논문집, 인문사회과학편 15.
- [5] Park Jong Gap (1982), Câu nghi vấn và hành động ngôn ngữ gián tiếp, Ngôn ngữ và văn học Youngnam, số 9, tr.55-76. 박종갑 (1982), 의문문과 간접 언어 행위, 영남어문학, 9호, 55-76.
- [6] Seo Jung Mok (1987), Nghiên cứu câu hỏi tiếng Hàn, Nxb Tapchulpansa. 서정목 (1987), 국어 의문문 연구.
- [7] Kim Gil Young và cộng sự, (2003), Ngữ dụng học tiếng Hàn, Nxb Sejong . 김길영 외, 한국어 화용론, 세종출판사, 2003.
- [8] Phạm Văn Tình (2002), Phép tình lược và ngữ trực thuộc tình lược trong tiếng Việt, Trung tâm KHXH và NVQG, Nxb KHXH.
- [9] Nguyễn Văn Khang (1999), Ngôn ngữ học xã hội, những vấn đề cơ bản, Nxb KHXH, 340 tr.
- [10] Vũ Thị Thanh Hương (2002), Khái niệm thể diện và ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ứng xử ngôn ngữ, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1(148), tr.8-14.
- [11] Lê Đông (1996), Ngữ nghĩa-ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt), luận án, ĐHKH XH & NV, ĐHQGHN.
- [12] Hoàng Thị Yến (2013), Tiền giả định và vận động hội thoại trong đoạn thoại chứa cặp trao đáp hỏi-trả lời tiếng Hàn, Nhân lực KHXH, số 4(5) 2013, tr 68-75.
- [13] Hoàng Thị Yến (2013), Hiện tượng tình lược trong biểu thức ngữ vi hỏi trực tiếp tiếng Hàn, Ngôn ngữ và đời sống, số 5/2013, tr.23-30.
- [14] Viện Ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc (2005), Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài 2 (Dụng pháp), Communication books. 국립국어원 지음, 외국인을 위한 한국어 문법 2 (용법편), 커뮤니케이션 북스, 906 tr.
- [15] Đỗ Hữu Châu (2005), Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 2: Đại cương-Ngữ dụng học-Ngữ pháp văn bản, Nxb Giáo dục, 927 tr.

Factors Affecting Questioning Acts (in Korean and Vietnamese)

Hoàng Thị Yến

VNU University of Languages and International Studies

Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: The paper analyzes the effects of pragmatics factors to performance of questioning acts based on Korean and Vietnamese dialogue corpus. The analysis results show that:

(1) The explicitness of presuppositions directly influences conversation structures that contain questions and answers.

(2) Linguistic ellipses help perform questioning acts in an economic way and increase speech cohesion but may result in the implicitness of presuppositions and increased pressure on information provision and threaten the face of the interlocutors. Ellipses reduce interrogative components, changes structure (from question to narrative or exclamatory structures), and alters the nature (from direct questioning acts to indirect questioning acts).

(3) The pressure to provide information of different sub-groups of linguistic means to perform questioning acts varies. Pressure on information provision is inversely proportional to levels of respect and directly proportional to face-threatening levels.

(4) The use of honorifics in Korean and Vietnamese languages more or less influences questioning acts.

Keywords: Influencing factors, questioning acts, presupposition, linguistic ellipsis, pressure on information provision, honorific, Korean.